

**BIỂU SỐ 04: DIỆN TÍCH CÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
HUYỆN MAI SON, TỈNH SON LA**

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mai Sơn (sau sáp nhập)			Xã Chiềng Mai (sau sáp nhập)					Xã Phiêng Păn (sau sáp nhập)		
				Thị trấn Hát Lót	Xã Hát Lót	Xã Cò Nòi	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Kheo	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Păn	Xã Chiềng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.974,84	59,06	49,99	1.074,99	18,85	24,36	28,64	6,70	5,87	6,60	26,20	8,42
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,00	-	1,15	1,13	3,10	1,20	1,72	0,53	-	0,44	0,07	0,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.087,45	19,65	26,45	648,19	7,25	10,41	11,57	3,42	3,27	4,48	20,78	4,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	633,02	38,68	18,62	270,42	8,30	5,90	11,52	2,75	2,60	1,68	5,15	2,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,75	0,50	0,45	5,25	-	-	1,05	-	-	-	0,10	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	206,55	-	2,73	149,18	0,20	6,45	2,54	-	-	-	0,10	0,10
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,07	0,23	0,59	0,82	-	0,40	0,24	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	341,13	-	62,08	40,80	9,80	6,20	4,00	17,00	0,75	15,46	15,00	16,24
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	9,70	8,48	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,70	8,48	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mt

(Kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

24

[illegible]